

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 341./2017/CV-JVC
(V/v: CBT và giải trình BCTC bán niên
riêng và hợp nhất đã soát xét)

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2017

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**
 - Mã chứng khoán: **JVC**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22 và Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Hà Thanh**
 - Địa chỉ: Tầng 22 và Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 043 683 0516
 - Loại thông tin công bố: ☒ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu : ☐ định kỳ
- Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật xin báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở về việc công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2017 (giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/09/2017) như sau:

1. Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày ký báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ: 27/11/2017

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2017 đã được Chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/11/2017 tại đường dẫn:

http://ytevietnhat.com.vn/quan-he-co-dong_t370c37tn.aspx

Giải trình chênh lệch số liệu tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau soát xét báo cáo tài chính bán niên Công ty mẹ, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu tài chính (Công ty mẹ)	Số liệu trước soát xét (đồng) (1)	Số liệu sau soát xét (đồng) (2)	Chênh lệch (đồng) (3) = (2) – (1)	Nguyên nhân
1	Lỗ thuần từ HĐKD	(1,072,486,935)	(989,306,802)	83,180,133	Lý do chủ yếu là doanh thu tăng do kiểm toán trích bổ sung doanh thu mảng kinh doanh liên kết theo số liệu được cập nhật vì tại ngày lập báo cáo Công ty chưa có Quyết toán chính thức với Bệnh viện.
2	Chi phí khác	1,073,371,134	906,279,770	(167,091,364)	Do bù trừ khoản thu nhập khác với chi phí khác liên quan đến việc thanh lý TSCĐ trong kỳ.

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước (Công ty mẹ):

- a. Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
 - Tổng doanh thu: 251,718,361,824
 - Lợi nhuận sau thuế: 6,614,061,116
- b. Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/09/2016
 - Tổng doanh thu: 239,927,287,863
 - Lợi nhuận sau thuế: (39,955,615,253)

Giải thích: Lãi sau thuế của Công ty trong 06 tháng đầu năm tài chính giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/09/2017 đã tăng mạnh so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước lỗ gần 40 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do trong giai đoạn này Công ty đã ổn định trở lại dưới sự điều hành của Ban lãnh đạo mới và Công ty không phát sinh thêm nhiều các khoản trích lập dự phòng so với năm tài chính 2016. Tổng doanh thu cũng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

3. Giải trình chênh lệch số liệu tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau soát xét báo cáo tài chính bán niên hợp nhất, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu tài chính (Báo cáo hợp nhất)	Số liệu trước soát xét (đồng) (1)	Số liệu sau soát xét (đồng) (2)	Chênh lệch (đồng) (3) = (2) – (1)	Nguyên nhân
1	Lỗ thuần từ HĐKD	(2,998,399,242)	(3,333,844,506)	(335,445,264)	Do kiểm toán điều chỉnh giảm phần giá vốn liên quan đến phần hàng hóa Công ty mẹ bán cho Công ty con dùng làm TSCĐ khi lên BCTC hợp nhất.
2	Chi phí khác	1,141,176,271	974,084,907	(167,091,364)	Do bù trừ khoản thu nhập khác với chi phí khác liên quan đến việc thanh lý TSCĐ trong kỳ.
3	Lỗ kế toán trước thuế	4,551,026,170	4,215,580,906	(335,445,264)	Do kiểm toán điều chỉnh giảm phần giá vốn liên quan đến phần hàng hóa Công ty mẹ bán cho Công ty con

					dùng làm TSCĐ khi lên BCTC hợp nhất.
4	Thuế TNDN hoãn lại	(99,632,278)	(183,357,357)	(83,725,079)	Kiểm toán điều chỉnh thêm khoản thuế TNDN hoãn lại ứng với phần giá trị hàng hóa Công ty mẹ bán cho Công ty con dùng làm TSCĐ trong kỳ khi lên BCTC hợp nhất.
5	Lỗ sau thuế TNDN	4,602,708,723	4,350,988,538	(251,720,185)	Kiểm toán điều chỉnh thêm khoản thuế TNDN hoãn lại ứng với phần giá trị hàng hóa Công ty mẹ bán cho Công ty con dùng làm TSCĐ trong kỳ khi lên BCTC hợp nhất dẫn đến lỗ sau thuế hợp nhất giảm.

4. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước (Hợp nhất):

a. Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/09/2017

- Tổng doanh thu: 257,612,439,025
- Lợi nhuận sau thuế: 4,350,988,538

b. Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/09/2016

- Tổng doanh thu: 249,410,630,525
- Lợi nhuận sau thuế: (46,165,759,555)

Giải thích: Lãi sau thuế trên Báo cáo hợp nhất của Công ty trong 06 tháng đầu năm tài chính giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/09/2017 đã tăng mạnh so với kết quả kinh



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Lê Thị Hà Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh
Bà Phạm Huyền Khanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

Số: 894 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 11 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trên khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017. Chúng tôi không thể thực hiện được đầy đủ các thủ tục kiểm toán để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn nói trên và giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập khoảng 260 tỷ đồng. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, trên khoản mục phải thu khác bao gồm số dư các khoản tạm ứng với giá trị khoảng 17,3 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là các khoản tạm ứng Công ty không thu thập được xác nhận công nợ đối với các nhân viên này tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017. Chúng tôi không thể thực hiện được đầy đủ các thủ tục kiểm toán để đánh giá tính hiện hữu và giá trị của các khoản tạm ứng này. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.314.208.387	258.678.471.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.414.132.540	26.223.546.290
1. Tiền	111		9.414.132.540	26.223.546.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.671.040.639	152.831.656.255
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	397.365.691.484	413.854.457.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	344.147.760.658	336.919.998.394
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	514.976.958.950	515.272.552.862
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.114.070.187.668)	(1.114.558.255.238)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		251.574.715	343.659.988
III. Hàng tồn kho	140	10	89.455.800.358	77.074.361.757
1. Hàng tồn kho	141		127.838.290.392	118.906.448.661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.382.490.034)	(41.832.086.904)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.773.234.850	2.548.907.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.087.548.064	1.524.061.015
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		523.023.795	413.260.887
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	162.662.991	611.585.170

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		436.957.337.422	436.016.446.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.884.329.551	8.574.894.483
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	7.884.329.551	8.574.894.483
II. Tài sản cố định	220		400.893.261.820	411.695.941.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	343.320.917.956	350.798.792.676
- Nguyên giá	222		682.046.523.268	666.901.458.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(338.725.605.312)	(316.102.666.224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	57.369.723.422	60.843.580.682
- Nguyên giá	225		76.611.929.888	76.611.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.242.206.466)	(15.768.349.206)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	202.620.442	53.568.248
- Nguyên giá	228		273.000.480	103.680.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.380.038)	(50.112.232)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	4.811.651.355	2.176.781.935
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.811.651.355	2.176.781.935
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	72.853.000.000	72.853.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	110.750.000.000	110.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(184.353.000.000)	(184.353.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.368.094.696	13.568.828.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	23.368.094.696	13.568.828.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		703.271.545.809	694.694.917.634

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		206.031.409.917	204.068.842.858
I. Nợ ngắn hạn	310		162.011.312.675	159.510.496.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	100.271.913.271	112.160.672.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.800.261.845	9.189.544.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	269.187.171	-
4. Phải trả người lao động	314		487.457.332	3.132.120.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	21.322.333.963	17.285.080.841
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.565.497.563	4.125.794.982
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	30.294.661.530	13.617.281.968
II. Nợ dài hạn	330		44.020.097.242	44.558.346.751
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	29.631.844.287	22.454.252.812
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	14.388.252.955	22.104.093.939
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	497.240.135.892	490.626.074.776
I. Vốn chủ sở hữu	410		497.240.135.892	490.626.074.776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.049.261.138.210)	(1.055.875.199.326)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(1.055.875.199.326)	(1.031.304.631.533)
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.614.061.116	(39.955.615.253)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		703.271.545.809	694.694.917.634


Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu


Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng


Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	252.941.089.097	239.927.287.863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.222.727.273	752.738.106
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	251.718.361.824	239.174.549.757
4. Giá vốn hàng bán	11	24	187.065.977.039	196.895.722.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.652.384.785	42.278.827.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	337.606.097	207.805.361
7. Chi phí tài chính	22	26	1.795.142.985	3.201.137.307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.795.142.985	2.410.471.310
8. Chi phí bán hàng	25	29	50.330.829.963	16.852.615.317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.853.324.736	56.804.776.758
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(989.306.802)	(34.371.896.700)
11. Thu nhập khác	31	27	8.509.647.688	3.808.507.220
12. Chi phí khác	32	28	906.279.770	9.392.225.773
13. Lãi/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		7.603.367.918	(5.583.718.553)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.614.061.116	(39.955.615.253)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.614.061.116	(39.955.615.253)


Nguyễn Thị Lua
Người lập biểu


Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng


Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	6.614.061.116	(39.955.615.253)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.909.152.951	31.815.712.707
Các khoản dự phòng	03	(3.937.664.440)	23.063.077.039
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(147.683.649)	(103.038.250)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	34.360.927	2.434.597.231
Chi phí lãi vay	06	1.795.142.985	2.410.471.310
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.267.369.890	19.665.204.784
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.652.588.856	(29.126.294.170)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.931.841.731)	115.559.006.261
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.801.730.704)	(31.930.455.316)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.362.753.509)	(1.020.115.184)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.844.700.151)	(2.527.952.108)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(28.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.978.932.651	42.519.394.267
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.132.717.324)	(26.238.352.343)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	167.091.364	424.061.761
3. Tiền thu từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24	-	1.502.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	215.740.981	104.725.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.749.884.979)	(24.207.564.667)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	29.838.092.950	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.870.313.388)	(3.074.400.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.006.240.984)	(6.006.240.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.961.538.578	(9.080.640.984)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.190.586.250	9.231.188.616
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.223.546.290	7.570.296.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	30.414.132.540	16.801.484.682



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 27 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 187 người (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 237 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong ngành y – dược

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đại lý buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế;
- Sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30/9/2017**

(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc và thiết bị	6 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30/9/2017**

(Số năm)

Máy móc và thiết bị

6 - 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 do không có bằng chứng chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.577.291.000	11.746.312.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.836.841.540	14.477.234.290
Các khoản tương đương tiền (i)	21.000.000.000	-
	30.414.132.540	26.223.546.290

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Hội sở chính.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i)	72.853.000.000	72.853.000.000	72.853.000.000	72.853.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (iii)	110.750.000.000	110.750.000.000	110.750.000.000	110.750.000.000
	184.353.000.000	184.353.000.000	184.353.000.000	184.353.000.000

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (i) Công ty TNHH Kyoto Medical Science là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp và sửa chữa máy móc thiết bị y tế.
- (ii) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, sửa chữa và cho thuê máy móc thiết bị y tế, giáo dục nghề nghiệp, quảng cáo và đại lý môi giới, đấu giá. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty tương đương với 25% tỷ lệ sở hữu và 25% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín.
- (iii) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
- Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	58.647.065.137
- Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	33.792.574.163
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	17.538.520.392
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	10.797.500.000
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	1.612.479.415	4.545.638.747
- Khách hàng khác	186.134.722.552	199.690.329.485
Tổng cộng	397.365.691.484	413.854.457.749
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.612.479.415	4.545.638.747

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	42.643.256.592	42.643.256.592
- Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	14.851.200.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nữ	9.800.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	10.944.614.431	13.516.852.167
Cộng	344.147.760.658	336.919.998.394
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	42.643.256.592	42.643.256.592

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	514.976.958.950	515.272.552.862
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.477.746.986	3.477.746.986
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	96.790.490.914	97.793.156.830
- Ký quỹ ngắn hạn	7.526.580.595	7.162.725.859
- Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	1.033.593.750
- Phải thu khác	592.062.105	248.844.837
b. Dài hạn	7.884.329.551	8.574.894.483
- Ký quỹ dài hạn	4.263.298.124	3.888.877.274
- Vốn liên kết với các bệnh viện	3.621.031.427	4.686.017.209
Cộng	522.861.288.501	523.847.447.345

- (i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.
- (ii) Số dư các khoản tạm ứng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm khoảng 17,3 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là các khoản tạm ứng Công ty không thu thập được xác nhận công nợ đối với các nhân viên này. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tính đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2017 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	397.234.323.809	108.444.895.126		330.194.210.863
Công ty Cổ phần đầu tư A1	88.842.829.825	-	Trên 3 năm	88.842.829.825
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	-	Từ 2-3 năm	58.647.065.137
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Từ 2-3 năm	33.792.574.163
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	Không xác định	17.538.520.392
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Từ 2-3 năm	10.797.500.000
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	1.612.479.415	1.118.481.140	Từ 6 tháng-1 năm	4.545.638.747
Các đối tượng khác	186.003.354.877	107.326.413.986	Từ 6 tháng-trên 3 năm	116.030.082.599
Trả trước cho người bán ngắn hạn	344.147.760.658	17.467.791.274		326.710.769.387
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	42.643.256.592	-	Không xác định	42.643.256.592
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	Không xác định	29.872.783.121
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	Không xác định	24.725.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000
Các đối tượng khác	20.744.614.431	17.467.791.274	Không xác định	3.307.623.160
Phải thu ngắn hạn khác	501.595.851.434	3.494.683.083		501.595.851.434
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	Không xác định	315.360.806.472
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	Không xác định	87.934.458.528
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91.313.131.985	33.950.724	Không xác định	91.313.131.985
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định	5.738.966.586
Các đối tượng khác	1.248.487.863	1.199.512.759	Không xác định	1.248.487.863
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	499.621.250		999.242.500
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	499.621.250	từ 1 năm đến 2 năm	999.242.500
	1.243.977.178.401	129.906.990.733		1.159.500.074.184

Ban Giám đốc Công ty không xác định thời gian quá hạn đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ban Giám đốc Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ của các đối tượng nợ.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	31.957.864.923	-	8.878.740.430	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	3.182.300	-
Hàng hoá (i)	81.144.249.770	(38.382.490.034)	104.035.177.397	(41.832.086.904)
Hàng gửi bán	14.736.175.699	-	5.989.348.534	-
Cộng	127.838.290.392	(38.382.490.034)	118.906.448.661	(41.832.086.904)

- (i) Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng hóa này cao hơn so với giá ghi sổ (tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 số dư của khoản dự phòng hàng tồn kho Công ty đã trích lập: 41.832.086.904 đồng). Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.449.596.870 đồng do Công ty đã bán được các hàng hóa đã trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.087.548.064	1.524.061.015
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.343.670.599	320.084.180
- Các khoản khác	743.877.465	1.203.976.835
b. Dài hạn	23.368.094.696	13.568.828.236
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.301.850.882	2.765.473.282
- Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng chụp cắt lớp, cộng hưởng từ	9.066.243.814	9.807.645.359
- Các khoản khác	-	995.709.595
Cộng	25.455.642.760	15.092.889.251

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	974.236.364	645.401.906.764	20.093.902.887	431.412.885	666.901.458.900
Mua sắm	-	-	-	81.518.182	81.518.182
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	14.688.158.597	5.558.851.125	-	20.247.009.722
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(155.000.000)	(1.011.613.826)	(663.890.000)	(364.509.710)	(2.195.013.536)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	-	(2.988.450.000)	-	-	(2.988.450.000)
Số dư cuối kỳ	819.236.364	656.090.001.535	24.988.864.012	148.421.357	682.046.523.268
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	676.980.199	301.794.281.397	13.266.988.193	364.416.435	316.102.666.224
Khấu hao trong kỳ	51.309.043	26.754.356.142	587.480.131	21.882.569	27.415.027.885
Thanh lý nhượng bán trong kỳ	(135.208.347)	(794.437.631)	(569.354.619)	(341.134.168)	(1.840.134.765)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	-	(2.951.954.032)	-	-	(2.951.954.032)
Số dư cuối kỳ	593.080.895	324.802.245.876	13.285.113.705	45.164.836	338.725.605.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	297.256.165	343.607.625.367	6.826.914.694	66.996.450	350.798.792.676
Tại ngày cuối kỳ	226.155.469	331.287.755.659	11.703.750.307	103.256.521	343.320.917.956

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 54.918.050.354 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 37.177.007.353 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 142.593.158.622 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 145.749.097.693 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	76.611.929.888
Số dư cuối kỳ	76.611.929.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	15.768.349.206
Khấu hao trong kỳ	3.473.857.260
Số dư cuối kỳ	19.242.206.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	60.843.580.682
Số dư cuối kỳ	57.369.723.422

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 168.14.05/CTTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 ký với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Hợp đồng thuê tài sản số C1407068H2 ngày 28 tháng 7 năm 2014 và Hợp đồng số C140707802 ngày 05 tháng 8 năm 2014 ký với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	103.680.480
Mua sắm	169.320.000
Số dư cuối kỳ	273.000.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	50.112.232
Khấu hao trong kỳ	20.267.806
Số dư cuối kỳ	70.380.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	53.568.248
Số dư cuối kỳ	202.620.442

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.838.434.312	5.898.050.893	(59.616.581)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	687.769.913	687.769.913	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(103.046.410)	-	-	(103.046.410)
Thuế thu nhập cá nhân	(508.538.760)	3.288.731.022	2.511.005.091	269.187.171
Thuế khác	-	148.083.741	148.083.741	-
Cộng	(611.585.170)	9.963.018.988	9.244.909.638	106.524.180

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	611.585.170	162.662.991
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	269.187.171

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm (i)	4.811.651.355	2.176.781.935

(i) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình lắp đặt.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	59.122.688.060	58.108.098.696
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	34.238.000.530	49.454.584.148
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.911.224.681	4.597.989.796
Cộng	100.271.913.271	112.160.672.640

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	14.975.246.000	11.669.572.979
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	3.983.045.453	3.381.792.158
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	-	866.707.794
- Trích trước tiền thuê văn phòng	-	532.964.651
- Trích trước chi phí lãi vay	193.390.133	242.947.299
- Các khoản trích trước khác	2.170.652.377	591.095.960
Cộng	21.322.333.963	17.285.080.841

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, hoa hồng bán máy móc thiết bị và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.565.497.563	4.125.794.982
Cộng	3.565.497.563	4.125.794.982
b. Dài hạn		
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	29.631.844.287	22.454.252.812
Cộng	29.631.844.287	22.454.252.812

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân để mua máy móc liên quan đến dự án liên kết.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	29.838.092.950	12.555.913.388	17.282.179.562	17.282.179.562
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Tây Hà Nội (BIDV) (i)	-	-	29.838.092.950	12.555.913.388	17.282.179.562	17.282.179.562
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1.604.800.000	1.604.800.000	651.200.000	1.256.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định	604.800.000	604.800.000	151.200.000	756.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	12.012.481.968	12.012.481.968	6.006.240.984	6.006.240.984	12.012.481.968	12.012.481.968
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	4.882.048.596	4.882.048.596	3.565.216.686	3.565.216.686	4.882.048.596	4.882.048.596
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.130.433.372	7.130.433.372	2.441.024.298	2.441.024.298	7.130.433.372	7.130.433.372
Tổng	13.617.281.968	13.617.281.968	36.495.533.934	19.818.154.372	30.294.661.530	30.294.661.530

- (i) Ngày 23 tháng 6 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2017/6453135/HĐTD với hạn mức 35 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay được tính theo kỳ hạn từng lần giải ngân. Số dư khoản vay thể hiện khoản vay với thời hạn là 07 tháng kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân là ngày 29 tháng 9 năm 2017 và khoản vay được trả một lần vào ngày 27 tháng 4 năm 2018 với lãi suất là 8,5%/năm, cố định trong suốt thời hạn vay.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND			VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn	4.314.400.000	4.314.400.000	651.200.000	2.965.600.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	2.500.000.000	2.500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định	1.814.400.000	1.814.400.000	151.200.000	1.965.600.000	-	-	
Nợ thuê tài chính dài hạn	31.406.975.907	31.406.975.907	6.006.240.984	12.012.481.968	25.400.734.923	25.400.734.923	
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease (ii)	11.798.284.113	11.798.284.113	2.441.024.298	4.882.048.596	9.357.259.815	9.357.259.815	
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	19.608.691.794	19.608.691.794	3.565.216.686	7.130.433.372	16.043.475.108	16.043.475.108	
Tổng cộng	35.721.375.907	35.721.375.907	6.657.440.984	14.978.081.968	27.400.734.923	27.400.734.923	
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.617.281.968					13.012.481.968	
- Số phải trả sau 12 tháng	22.104.093.939					14.388.252.955	

- (i) Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số tiền 7.500.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng do Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2%/năm và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng hệ thống chụp cộng hưởng từ hiệu Hitachi, model Airis Vento và quyền nhận tiền bảo hiểm theo các Hợp đồng bảo hiểm liên quan đến các thiết bị này để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Các khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease được thanh toán trong vòng 60 tháng và chịu lãi suất thả nổi được tính theo lãi suất cơ sở của các công ty cho thuê tài chính này cộng (+) biên độ 2,4% - 5%/năm. Nợ gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.000.000.000	1.604.800.000
Trong năm thứ hai	1.000.000.000	1.604.800.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	1.104.800.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.000.000.000	1.604.800.000
Số phải trả sau 12 tháng	1.000.000.000	2.709.600.000

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	6.696.958.697	13.393.917.394	12.012.481.968	12.012.481.968
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	21.624.860.742	21.624.860.742	13.388.252.955	19.394.493.939
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	2.921.084.516	3.611.802.229		
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	25.400.734.923	31.406.975.907	25.400.734.923	31.406.975.907
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			12.012.481.968	12.012.481.968
Số phải trả sau 12 tháng			13.388.252.955	19.394.493.939

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.031.304.631.533)	515.196.642.569
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(39.955.615.253)	(39.955.615.253)
Số dư cuối kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.071.260.246.786)	475.241.027.316
Số dư đầu kỳ	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.055.875.199.326)	490.626.074.776
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.614.061.116	6.614.061.116
Số dư cuối kỳ	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.049.261.138.210)	497.240.135.892

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

23. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	252.941.089.097	239.927.287.863
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	174.979.019.360	162.257.576.033
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	62.627.478.754	68.642.973.922
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.334.590.983	9.026.737.908
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.550.028.571	1.799.552.429
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.222.727.273	752.738.106
- Hàng bán bị trả lại	1.222.727.273	752.738.106
	251.718.361.824	239.174.549.757

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	135.843.202.362	168.027.043.325
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	45.230.560.481	46.803.389.631
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.441.811.066	4.662.458.561
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.449.596.870)	(22.597.169.081)
	187.065.977.039	196.895.722.436

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	189.922.448	104.725.915
Lãi chênh lệch tỷ giá	147.683.649	23.985.370
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	79.094.076
	337.606.097	207.805.361

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.795.142.985	2.410.471.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	25.997
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-	750.000.000
Chi phí tài chính khác	-	40.640.000
	1.795.142.985	3.201.137.307

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hỗ trợ tiếp thị sản phẩm	8.439.087.986	3.801.142.766
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	70.559.702	7.364.454
	8.509.647.688	3.808.507.220

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	224.283.375	667.264.831
Các khoản phạt	-	7.533.045.468
Các khoản khác	681.996.395	1.191.915.474
	906.279.770	9.392.225.773

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.853.324.736	56.804.776.758
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	488.067.570	45.660.246.120
- Chi phí tiền lương	6.576.824.885	6.035.779.328
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.788.432.281	5.108.751.310
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	50.330.829.963	16.852.615.317
- Chi phí tiền lương	12.943.632.419	11.236.106.495
- Các khoản chi phí bán hàng khác	37.387.197.544	5.616.508.822

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.191.452.855	1.628.503.776
Chi phí nhân viên	34.668.015.593	27.195.129.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.517.778.212	31.666.132.514
Chi phí dự phòng	(3.937.664.440)	25.105.261.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.230.720.519	14.938.848.198
Chi phí khác bằng tiền	19.579.038.692	4.469.778.146
	127.249.341.431	105.003.653.128

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	6.614.061.116	(39.955.615.253)
Lỗ mang sang	(100.951.422.147)	(99.556.590.380)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	582.743.770	8.507.453.396
<i>Cộng: Các khoản dự phòng không tính chi phí hợp lý hợp lệ</i>	-	25.855.261.013
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(93.754.617.261)	(105.149.491.224)
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 22 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 97.710.760 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 24 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 132.810.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 06 năm tính từ ngày 08 tháng 7 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 7 tòa nhà Đồng Lợi, số 16, tổ 1, đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 67.355.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 16 tháng 10 năm 2016 và phụ lục gia hạn số: 1.10.2016/7/HĐTN với thời hạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê kho của Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS tại Số 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội với giá thuê 97.625.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 20 tháng 3 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 5 Cao ốc Central Garden, số 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 104.019.573 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê kho tại số 92 Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội với giá thuê 31.280.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 17 tháng tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Kyoto Medical Science
 Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín

Công ty con
 Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	1.550.028.571	1.799.552.429
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	1.550.028.571	1.799.552.429

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	1.612.479.415	4.545.638.747
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	1.612.479.415	4.545.638.747
Các khoản trả trước cho người bán	42.643.256.592	42.643.256.592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	42.643.256.592	42.643.256.592

Thu nhập và các khoản tạm ứng của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.220.000.000	1.130.000.000



Nguyễn Thị Lụa
 Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
 Kế toán trưởng





Ngô Thanh Sơn
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Lê Thị Hà Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh
Bà Phạm Huyền Khanh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

Số: 805 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 11 năm 2017, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 05 và Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trên khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm khoảng 338,1 tỷ đồng và các khoản công nợ ứng trước cho nhà cung cấp với tổng số dư là khoảng 14,9 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dư phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017. Chúng tôi không thể thực hiện được đầy đủ các thủ tục kiểm toán để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá khoảng 338,1 tỷ đồng và giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập cũng như khoản công nợ ứng trước cho nhà cung cấp khoảng 14,9 tỷ đồng và giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, trên khoản mục Phải thu khác bao gồm số dư các khoản tạm ứng với giá trị khoảng 20,3 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2017) là các khoản tạm ứng Công ty không thu thập được xác nhận công nợ đối với các nhân viên này tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017. Chúng tôi không thể thực hiện được đầy đủ các thủ tục kiểm toán để đánh giá tính hiện hữu và giá trị của các khoản tạm ứng này. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277.824.656.690	270.741.033.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.512.570.059	30.305.649.679
1. Tiền	111	4	13.512.570.059	30.305.649.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.040.753.369	160.607.567.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	481.589.084.236	497.469.095.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	316.588.097.146	309.258.848.071
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	526.355.895.420	526.481.520.032
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.174.743.140.648)	(1.173.961.415.973)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		251.574.715	360.277.120
III. Hàng tồn kho	140	9	89.461.241.906	77.196.315.885
1. Hàng tồn kho	141		131.223.731.940	122.965.539.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(41.762.490.034)	(45.769.223.324)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.810.091.356	2.631.500.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.090.611.239	1.606.654.815
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		523.023.795	413.260.887
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	196.456.322	611.585.170

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460.133.184.401	461.854.291.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.884.329.551	8.574.894.483
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	7.884.329.551	8.574.894.483
II. Tài sản cố định	220		423.755.364.272	437.104.345.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	366.183.020.408	376.207.196.220
- Nguyên giá	222		783.527.125.855	768.634.884.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(417.344.105.447)	(392.427.688.189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	57.369.723.422	60.843.580.682
- Nguyên giá	225		76.611.929.888	76.611.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.242.206.466)	(15.768.349.206)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	202.620.442	53.568.248
- Nguyên giá	228		311.000.480	141.680.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(108.380.038)	(88.112.232)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	4.811.651.355	2.176.781.935
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.811.651.355	2.176.781.935
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	750.000.000	750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	110.750.000.000	110.750.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(111.500.000.000)	(111.500.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.681.839.223	13.998.270.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.681.839.223	13.998.270.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		737.957.841.091	732.595.325.518

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		208.880.954.924	207.869.427.889
I. Nợ ngắn hạn	310		164.686.065.424	162.932.545.863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	100.271.913.276	112.177.941.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.842.584.009	9.231.867.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	463.392.403	566.436.616
4. Phải trả người lao động	314		539.934.131	3.277.987.236
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	23.695.314.512	19.864.939.332
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.578.265.563	4.196.092.482
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	30.294.661.530	13.617.281.968
II. Nợ dài hạn	330		44.194.889.500	44.936.882.026
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	29.631.844.287	22.454.252.812
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	14.388.252.955	22.104.093.939
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	174.792.258	378.535.275
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	529.076.886.167	524.725.897.629
I. Vốn chủ sở hữu	410		529.076.886.167	524.725.897.629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		(1.017.424.387.935)	(1.021.775.376.473)
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.021.775.376.473)	(990.081.197.272)
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.350.988.538	(46.165.759.555)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		737.957.841.091	732.595.325.518


Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu


Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	257.612.439.025	249.410.630.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.222.727.273	752.738.106
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	256.389.711.752	248.657.892.419
4. Giá vốn hàng bán	11	26	191.296.898.722	203.628.020.096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.092.813.030	45.029.872.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	339.813.612	212.585.655
7. Chi phí tài chính	22	28	1.800.688.564	3.298.227.397
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.795.142.985	2.499.604.546
8. Chi phí bán hàng	25	31	50.906.742.848	18.559.367.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	16.059.039.736	61.451.873.076
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.333.844.506)	(38.067.010.440)
11. Thu nhập khác	31	29	8.523.510.319	3.844.510.906
12. Chi phí khác	32	30	974.084.907	9.690.067.349
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		7.549.425.412	(5.845.556.443)
14. Tổng Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.215.580.906	(43.912.566.883)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	47.949.725	2.072.139.397
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(183.357.357)	181.053.275
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.350.988.538	(46.165.759.555)
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	39	(410)


Nguyễn Thị Lựa
Người lập biểu


Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	4.215.580.906	(43.912.566.883)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.333.131.694	34.673.690.721
Các khoản dự phòng	03	(3.225.008.615)	27.740.515.308
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.651.305.591	(103.038.250)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3.983.128.358	2.062.931.179
Chi phí lãi vay	06	1.795.142.985	2.499.604.546
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.753.280.919	22.961.136.621
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.981.697.478	(27.937.176.867)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.258.192.731)	115.665.574.766
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.977.381.778)	(24.042.148.168)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.167.525.484)	(387.333.161)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.038.090.284)	(2.617.085.344)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(394.514.765)	(32.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.899.273.355	50.742.967.847
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(26.871.840.049)	(35.829.668.474)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	424.061.761
3. Tiền thu từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24	-	1.502.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	217.948.496	109.506.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.653.891.553)	(33.794.100.504)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	29.838.092.950	2.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.870.313.388)	(3.725.400.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.006.240.984)	(6.006.240.984)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	8.961.538.578	(7.231.640.984)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.206.920.380	9.717.226.359
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.305.649.679	8.687.749.467
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	34.512.570.059	18.404.975.826


Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu


Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng


Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 11 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 22 và tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 27 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 198 người (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 237 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong ngành y – dược

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đại lý buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế;
- Sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 9 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2017

(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc và thiết bị	6 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30/9/2017**

(Số năm)

Máy móc và thiết bị

6 - 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 do không có bằng chứng chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4.581.540.670	14.178.114.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.931.029.389	16.127.535.509
Các khoản tương đương tiền (i)	21.000.000.000	-
	34.512.570.059	30.305.649.679

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	107.340.812.353
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	97.904.625.613	97.904.625.613
- Khách hàng khác	276.343.646.270	292.223.657.635
Tổng cộng	481.589.084.236	497.469.095.601

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm khoảng 338,1 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	36.635.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, Thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	38.769.407.511	31.440.158.436
Cộng	316.588.097.146	309.258.848.071

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm khoảng 14,9 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là khoản ứng trước của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được thư xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	526.355.895.420	526.481.520.032
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.477.746.986	7.256.442.952
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	102.376.173.954	102.376.173.954
- Ký quỹ ngắn hạn	7.526.580.595	7.194.135.859
- Phải thu khác	6.385.315.535	3.064.688.917
- Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	1.033.593.750
b. Dài hạn	7.884.329.551	8.574.894.483
- Ký quỹ dài hạn	4.263.298.124	3.888.877.274
- Vốn liên kết với các bệnh viện	3.621.031.427	4.686.017.209
Tổng cộng	534.240.224.971	535.056.414.515

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.

(ii) Số dư cuối năm của khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm các khoản tạm ứng với giá trị khoảng 20,3 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày, Công ty chưa thu thập xác nhận số dư công nợ đối với các nhân viên này tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN/HN

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	481.457.716.562	113.959.153.750		403.817.212.690	38.052.161.584	
Công ty Cổ phần đầu tư A1	97.904.625.613	-	Từ 2-3 năm	97.904.625.613	-	Từ 2-3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	-	Từ 1-2 năm	107.340.812.353	-	Từ 1-2 năm
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Từ 1-2 năm	33.792.574.163	-	Từ 1-2 năm
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	28.031.022.362	-	Không xác định	28.031.022.362	-	Không xác định
Công ty TNHH Một thành viên 16A	26.948.625.601	-	Không xác định	26.948.625.601	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Từ 1-2 năm	10.797.500.000	-	Từ 1-2 năm
Các đối tượng khác	176.642.556.470	113.959.153.750	Từ 6 tháng-trên 3 năm	99.002.052.598	38.052.161.584	Từ 6 tháng-trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	299.151.105.875	140.129.110		299.011.762.795	30.800.003	
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	Không xác định	29.872.783.121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	-	Không xác định	36.635.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, Thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	6.481.216.240	140.129.110	Không xác định	6.341.873.160	30.800.003	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	512.974.787.904	5.240.808.083		512.210.463.908	3.494.683.083	
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	Không xác định	315.360.806.472	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	Không xác định	87.934.458.528	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	96.082.124.385	1.748.665.724	Không xác định	98.113.088.720	33.950.724	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định	9.517.662.552	2.261.219.600	Không xác định
Các đối tượng khác	7.858.431.933	1.230.922.759	Không xác định	1.284.447.636	1.199.512.759	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	499.621.250		999.242.500	499.621.250	
Bệnh viện Đa Khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	499.621.250	Từ 6 tháng-1 năm	999.242.500	499.621.250	Từ 6 tháng-1 năm
	1.294.582.852.841	119.839.712.193		1.216.038.681.893	42.077.265.920	

Ban Giám đốc Công ty không xác định thời gian quá hạn đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ban Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ của các đối tượng nợ.

11/03/2024 - TR. 11/03/2024

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	31.957.864.923	-	8.878.740.430	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	27.204.140	(24.021.840)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	212.028.233	(212.028.233)
Thành phẩm	-	-	321.086.347	(321.086.347)
Hàng hoá (i)	84.526.906.151	(41.762.490.034)	107.485.802.271	(45.212.086.904)
Hàng gửi bán	14.738.960.866	-	6.040.677.788	-
Cộng	131.223.731.940	(41.762.490.034)	122.965.539.209	(45.769.223.324)

- (i) Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng hóa này cao hơn so với giá ghi sổ căn cứ theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty (trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017: 45.769.223.324 đồng). Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.449.596.870 đồng do Công ty đã bán được các hàng hóa đã trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.090.611.239	1.606.654.815
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.343.670.599	320.084.180
- Các khoản khác	746.940.640	1.286.570.635
b. Dài hạn	23.681.839.223	13.998.270.163
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.615.595.409	2.809.520.286
- Chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy	9.066.243.814	10.193.040.282
- Các khoản khác	-	995.709.595
Cộng	25.772.450.462	15.604.924.978

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	974.236.364	743.916.302.155	22.746.437.706	997.908.184	768.634.884.409
Mua sắm	-	1.340.000.000	-	81.518.182	1.421.518.182
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	14.688.158.597	5.558.851.125	-	20.247.009.722
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(155.000.000)	(1.466.100.054)	(663.890.000)	(364.509.710)	(2.649.499.764)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	-	(4.126.786.694)	-	-	(4.126.786.694)
Số dư cuối kỳ	819.236.364	754.351.574.004	27.641.398.831	714.916.656	783.527.125.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	676.980.199	375.346.069.232	15.718.327.995	686.310.763	392.427.688.189
Khấu hao trong kỳ	51.309.043	30.118.110.359	587.480.131	82.107.095	30.839.006.628
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(135.208.347)	(830.298.462)	(569.354.619)	(341.134.168)	(1.875.995.596)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	-	(4.046.593.774)	-	-	(4.046.593.774)
Số dư cuối kỳ	593.080.895	400.587.287.355	15.736.453.507	427.283.690	417.344.105.447
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	297.256.165	368.570.232.923	7.028.109.711	311.597.421	376.207.196.220
Tại ngày cuối kỳ	226.155.469	353.764.286.649	11.904.945.324	287.632.966	366.183.020.408

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 54.918.050.354 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 37.177.007.353 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 201.098.325.957 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 196.152.454.916 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	76.611.929.888
Số dư cuối kỳ	76.611.929.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	15.768.349.206
Khấu hao trong kỳ	3.473.857.260
Số dư cuối kỳ	19.242.206.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	60.843.580.682
Số dư cuối kỳ	57.369.723.422

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 168.14.05/CTTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 ký với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hợp đồng thuê tài sản số C1407068H2 ngày 28 tháng 7 năm 2014 và Hợp đồng số C140707802 ngày 05 tháng 8 năm 2014 ký với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	141.680.480
Tăng trong kỳ	169.320.000
Số dư cuối kỳ	311.000.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	88.112.232
Khấu hao trong kỳ	20.267.806
Số dư cuối kỳ	108.380.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	53.568.248
Số dư cuối kỳ	202.620.442

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.046.410	47.949.725	81.743.056	136.839.741
Thuế thu nhập cá nhân	508.538.760	3.019.543.851	2.511.005.091	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	59.616.581
Cộng	611.585.170	3.067.493.576	2.592.748.147	196.456.322
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	250.506.569	(127.579.297)	-	122.927.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.771.709	-	312.771.709	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.158.338	210.384.039	126.922.754	340.465.131
Thuế khác	-	148.083.741	148.083.741	-
Cộng	566.436.616	230.888.483	587.778.204	463.392.403
<u>Trong đó:</u>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	611.585.170			196.456.322
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	566.436.616			463.392.403

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm (i)	4.811.651.355	2.176.781.935
(i) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị liên kết với các bệnh viện đang trong quá trình lắp đặt.		

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	750.000.000	750.000.000
	750.000.000	750.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế (i)	110.750.000.000	110.750.000.000
	110.750.000.000	110.750.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	174.792.258	378.535.275
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	174.792.258	378.535.275

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	59.122.688.060	59.122.688.060	58.108.098.696	58.108.098.696
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	34.238.000.530	34.238.000.530	49.454.584.148	49.454.584.148
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.911.224.686	6.911.224.686	4.615.258.371	4.615.258.371
Cộng	100.271.913.276	100.271.913.276	112.177.941.215	112.177.941.215

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	17.125.512.785	13.923.541.161
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	4.065.322.853	3.707.682.467
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	-	866.707.794
- Trích trước tiền thuê văn phòng	97.936.364	532.964.651
- Trích trước chi phí lãi vay	-	242.947.299
- Trích trước chi phí phạt chậm nộp thuế	193.390.133	-
- Các khoản trích trước khác	2.213.152.377	591.095.960
Cộng	23.695.314.512	19.864.939.332

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, hoa hồng bán máy móc thiết bị và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.578.265.563	4.196.092.482
Cộng	3.578.265.563	4.196.092.482
b. Dài hạn		
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	29.631.844.287	22.454.252.812
Cộng	29.631.844.287	22.454.252.812

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân để mua máy móc liên quan đến dự án liên kết.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	29.838.092.950	12.555.913.388	17.282.179.562	17.282.179.562
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (BIDV) (i)	-	-	29.838.092.950	12.555.913.388	17.282.179.562	17.282.179.562
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.604.800.000	1.604.800.000	651.200.000	1.256.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định	604.800.000	604.800.000	151.200.000	756.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	12.012.481.968	12.012.481.968	6.006.240.984	6.006.240.984	12.012.481.968	12.012.481.968
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	4.882.048.596	4.882.048.596	3.565.216.686	3.565.216.686	4.882.048.596	4.882.048.596
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.130.433.372	7.130.433.372	2.441.024.298	2.441.024.298	7.130.433.372	7.130.433.372
Tổng	13.617.281.968	13.617.281.968	36.495.533.934	19.818.154.372	30.294.661.530	30.294.661.530

(i) Ngày 23 tháng 6 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/6453135/HĐTD với hạn mức 35 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay được tính theo kỳ hạn từng lần giải ngân. Số dư khoản vay thể hiện khoản vay với thời hạn là 07 tháng kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân là ngày 29 tháng 9 năm 2017 và khoản vay được trả một lần vào ngày 27 tháng 4 năm 2018 với lãi suất là 8,5%/năm, cố định trong suốt thời hạn vay.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND			Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	4.314.400.000	4.314.400.000	651.200.000	3.876.800.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	2.500.000.000	2.500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định	1.814.400.000	1.814.400.000	151.200.000	1.965.600.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	31.406.975.907	31.406.975.907	6.006.240.984	12.012.481.968	25.400.734.923	25.400.734.923
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease (ii)	11.798.284.113	11.798.284.113	2.441.024.298	4.882.048.596	9.357.259.815	9.357.259.815
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	19.608.691.794	19.608.691.794	3.565.216.686	7.130.433.372	16.043.475.108	16.043.475.108
Tổng cộng	35.721.375.907	35.721.375.907	6.657.440.984	15.889.281.968	27.400.734.923	27.400.734.923
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.617.281.968					13.012.481.968
- Số phải trả sau 12 tháng	22.104.093.939					14.388.252.955

- (i) Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số tiền 7.500.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng do Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2%/năm và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng hệ thống chụp cộng hưởng từ xuất xứ Hitachi, model: Airis Vento và quyền nhận tiền bảo hiểm theo các Hợp đồng bảo hiểm liên quan đến các thiết bị này để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Các khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease được thanh toán trong vòng 60 tháng và chịu lãi suất thả nổi được tính theo lãi suất cơ sở của các công ty cho thuê tài chính này cộng (+) biên độ 2,4% - 5%/năm. Nợ gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.000.000.000	1.604.800.000
Trong năm thứ hai	1.000.000.000	1.604.800.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	1.104.800.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.000.000.000	1.604.800.000
Số phải trả sau 12 tháng	1.000.000.000	2.709.600.000

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	6.696.958.697	13.393.917.394	12.012.481.968	12.012.481.968
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	21.624.860.742	21.624.860.742	13.388.252.955	19.394.493.939
Trừ: các khoản phí tài chính trong tương lai	2.921.084.516	3.611.802.229		
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	25.400.734.923	31.406.975.907	25.400.734.923	31.406.975.907
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			12.012.481.968	12.012.481.968
Số phải trả sau 12 tháng			13.388.252.955	19.394.493.939

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(990.081.197.272)	556.420.076.830
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(46.165.759.555)	(46.165.759.555)
Số dư cuối kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.036.246.956.827)	510.254.317.275
Số dư đầu kỳ	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.021.775.376.473)	524.725.897.629
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.350.988.538	4.350.988.538
Số dư cuối kỳ	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.017.424.387.935)	529.076.886.167

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

25. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.612.439.025	249.410.630.525
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	174.006.151.914	163.152.065.129
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	68.271.696.128	77.355.718.397
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.334.590.983	8.902.846.999
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.222.727.273	752.738.106
- Hàng bán bị trả lại	1.222.727.273	752.738.106
	256.389.711.752	248.657.892.419

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	122.651.380.297	168.062.481.287
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	62.464.036.529	50.244.140.238
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.631.078.766	4.538.567.652
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.449.596.870)	(19.217.169.081)
	191.296.898.722	203.628.020.096

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	192.129.963	109.506.209
Lãi chênh lệch tỷ giá	147.683.649	23.985.370
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	79.094.076
	339.813.612	212.585.655

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.795.142.985	2.499.604.546
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-	750.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	25.997
Chi phí tài chính khác	5.545.579	48.596.854
	1.800.688.564	3.298.227.397

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp	8.448.178.895	3.801.142.766
Các khoản khác	75.331.424	43.368.140
	8.523.510.319	3.844.510.906

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	247.594.668	667.264.831
Các khoản bị phạt	-	7.830.771.879
Các khoản khác	726.490.239	1.192.030.639
	974.084.907	9.690.067.349

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.059.039.736	61.451.873.076
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.675.155.017	46.456.017.192
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.383.884.719	14.995.855.884
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	50.906.742.848	18.559.367.945
- Chi phí tiền lương	12.943.632.419	11.309.484.795
- Các khoản chi phí bán hàng khác	37.963.110.429	7.249.883.150

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.274.642.045	1.641.007.470
Chi phí nhân viên	37.781.271.621	27.618.052.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.468.991.637	34.520.312.513
Chi phí dự phòng	(4.412.096.062)	27.238.848.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.297.133.849	14.814.957.289
Chi phí khác bằng tiền	20.548.347.882	4.469.778.146
	132.958.290.972	110.302.956.288

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	47.949.725	2.072.139.397
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.949.725	2.072.139.397

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	4.215.580.906	(43.912.566.883)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	582.743.770	36.819.475.185
Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận	(916.786.785)	(822.969.432)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.974.863	-
Lỗi mang sang	(100.951.422.147)	(99.556.590.380)
Lỗi chịu thuế kỳ hiện hành	(97.093.859.119)	(107.472.651.510)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	47.949.725	2.072.139.397

Từ năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ này là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty TNHH Kyoto Medical Science.

34. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.350.988.538	(46.165.759.555)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.171	112.500.171
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	39	(410)

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 22 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 97.710.760 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 24 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 132.810.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 06 năm tính từ ngày 08 tháng 7 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 7 tòa nhà Đồng Lợi, số 16, tổ 1, đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 67.355.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 16 tháng 10 năm 2016 và phụ lục gia hạn số: 1.10.2016/7/HĐTN với thời hạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê kho của Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS tại Số 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội với giá thuê 97.625.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 20 tháng 3 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 5 Cao ốc Central Garden, số 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 104.019.573 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê kho tại số 92 Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội với giá thuê 31.280.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 17 tháng tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Nguyễn Thị Lua
Người lập biểu

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 11 năm 2017